

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY –
THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trong yếu tố với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Số: 07/2019/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 050318.003/BCTC.KT2 phát hành ngày 05/3/2018.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoài

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2018-026-1

17
C
T
C
V
H
H
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269.461.451.034	389.127.083.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	25.551.131.787	33.405.474.077
1. Tiền	111		5.551.131.787	13.405.474.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	108.547.245.522	83.547.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.547.245.522	83.547.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.430.237.353	248.031.108.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	311.035.709.524	425.059.615.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.108.452.914	2.498.499.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	14.090.797.236	11.641.348.351
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(214.804.722.321)	(191.168.346.637)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	20.381.871.484	23.116.123.377
1. Hàng tồn kho	141		20.381.871.484	23.116.123.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.580.964.888	1.027.132.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	380.177.097	584.068.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	1.911.940.300	156.335.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	258.847.491	286.728.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.506.419.684	304.193.560.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.268.440.794	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	1.268.440.794	
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.248.946.129	11.145.060.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	622.674.929	518.785.851
Nguyên giá	222		7.862.974.708	7.535.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.240.299.779)	(7.016.461.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	10.626.274.200	10.626.274.200
Nguyên giá	228		11.144.239.200	11.144.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.965.000)	(517.965.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	33.528.513	152.585.421
Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.512.094.427)	(17.393.037.519)
IV. Tài sản chờ đang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	252.694.347.603	253.849.568.547
1. Đầu tư vào công ty con	251		79.628.213.760	79.628.213.760
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.447.257.429	1.447.257.429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.168.719.573	189.168.719.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.349.843.159)	(16.294.622.115)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.261.153.645	37.946.346.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	35.261.153.645	37.946.346.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.967.870.718	693.320.643.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.598.456.376	242.758.083.802
I. Nợ ngắn hạn	310		126.598.456.376	242.758.083.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	56.032.740.122	149.623.155.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.038.980.004	3.949.570.004
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	304.529.868	626.599.265
4. Phải trả người lao động	314		1.842.521.721	3.510.552.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.000.000	195.942.587
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		422.223.807	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	12.504.998.605	2.586.144.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	53.886.978.000	81.767.368.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		445.484.249	498.750.854
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	444.369.414.342	450.562.559.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		444.369.414.342	450.562.559.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.386.000.000	386.386.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.386.000.000	386.386.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.763.147.666	17.341.822.677
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.220.266.676	46.834.737.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.329.132.720	17.216.690.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.891.133.956	29.618.046.371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		570.967.870.718	693.320.643.720



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	822.194.949.925	676.513.358.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		822.194.949.925	676.513.358.534
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	816.601.607.602	659.411.431.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		5.593.342.323	17.101.926.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	90.660.188.031	88.061.858.583
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.319.962.328	910.159.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.609.181	123.202.916
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	8.422.837.948	7.978.861.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	50.639.800.407	66.436.544.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.870.929.671	29.838.219.786
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.417.146.239	335.675.109
12. Chi phí khác	32	5.8	873.431.954	555.848.524
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		543.714.285	(220.173.415)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.414.643.956	29.618.046.371
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	-	-
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		36.414.643.956	29.618.046.371



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.9	36.414.643.956	29.618.046.371
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.11	342.895.103	586.808.263
- Các khoản dự phòng	03		24.891.596.728	44.020.227.728
- Lỗi chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.369.630	8.497.846
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(90.659.419.738)	(87.648.773.982)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	58.609.181	123.202.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.948.305.140)	(13.291.990.860)
- Giảm(tăng) các khoản phải thu	09		112.316.426.654	(48.546.058.224)
- Giảm hàng tồn kho	10		2.734.251.893	8.902.793.388
- (Giảm)tăng các khoản phải trả	11		(98.952.847.795)	11.593.851.124
- Giảm chi phí trả trước	12		2.889.084.068	1.581.241.950
- Tiền lãi vay đã trả	14	5.4	(58.609.181)	(2.250.965.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	107.638.084
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.365.599.937)	(3.050.267.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.385.599.438)	(44.973.757.163)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(83.547.245.522)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.983.596.004	87.648.773.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.983.596.004	4.101.528.460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	4.174.931.875	9.670.768.490
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.174.931.875)	(32.956.935.807)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.453.107.149)	(20.146.104.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.453.107.149)	(43.432.274.217)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(7.855.110.583)	(84.304.502.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	33.405.474.077	117.718.474.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		768.293	(8.497.846)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	25.551.131.787	33.405.474.077



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu khí (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-ĐKVN ngày 14/3/2008 và Quyết định số 4779/QĐ-ĐKVN ngày 07/7/2008 của Tập đoàn Đầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, chia thành 38.638.600 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép.
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài).
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và đặt tại số 8, phố Trưng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Máy – Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
2	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	(i)	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

(i) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng cơ cấu điều hành của công ty này thì 3/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị và Trưởng ban kiểm soát là người của Công ty nên Công ty toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, hoạt động thương mại của Công ty có tỷ lệ lãi gộp tương đối thấp. Các công trình xây lắp với giá trị lớn của Công ty đã thực hiện xong tính đến hết năm 2018 và hiện tại vẫn trong giai đoạn chờ quyết toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2018.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2008/TT-BTC ngày 07/12/2008 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đơn giản và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Lợi thế giá trị thương hiệu phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa. Trong kỳ, khoản này không được phân bổ;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trích bày theo nguyên giá và không trích khấu hao do thời gian sử dụng là vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê được trích bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Quyền sử dụng đất	04

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phân ảnh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tạo gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.13 "Hợp đồng xây dựng".

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

J. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, giá thành sản xuất của công trình xây lắp theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là hồ sơ báo cáo thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

• Bán hàng hóa	10%
• Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng	10%
• Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
• Hoạt động xây lắp	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	704.948.984	889.954.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.848.184.803	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	25.551.131.787	33.405.474.077

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 4,3%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,5%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
Cộng	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% - 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào Công ty con	79.028.213.760	(12.247.971.360)	79.028.213.760	(11.627.859.938)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(12.247.971.360)	30.000.000.000	(11.627.859.938)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.028.213.760	-	49.028.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.447.257.429	(1.323.623.891)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.323.623.891)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.978.247.808)	189.168.719.573	(3.436.887.831)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Việt Nam Nissan Seaid	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
Công ty CP REC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Shaver Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa ô tô Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.281.563.299)	3.621.000.000	(740.303.232)
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Cộng	270.244.190.762	(17.549.943.159)	270.244.190.762	(16.284.622.115)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn về quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội thuộc tổ HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích góp tư công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh và tầm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	42.168.127.696	52.362.468.757
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	21.878.816.188	26.150.258.552
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.876.933.300
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	5.206.765.850
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.121.771.509	20.087.152.055
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc VN	167.840.000	41.360.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	268.867.581.829	372.697.145.727
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.638.618.682	56.305.253.124
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	-	31.992.941.149
BQL Dự án Hỗ trợ Y tế các tỉnh ĐBS và ĐBSH	-	28.957.048.837
Công ty CP XNK Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Các khoản phải thu khách hàng khác	92.362.927.404	108.575.866.875
Cộng	311.035.709.524	425.059.615.484
Dài hạn		
Các khoản phải thu bên thứ ba	1.268.440.794	-
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	-
Cộng	1.268.440.794	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và các được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn</i>	6.567.117.714	6.915.139.724
<i>Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam</i>	12.477.990	
Phải thu bên thứ ba		
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	3.676.823.734	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	14.919.271	15.635.042
<i>Tạm ứng</i>	1.453.690.000	2.179.694.500
<i>Phải thu khác</i>	2.379.246.517	2.530.879.095
Cộng	14.090.797.236	11.641.348.361
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

4.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	70.705.511.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	20.394.119.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đ&T	13.285.149.689	15.485.149.689
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.000.760	8.067.000.760
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.937.120.347	7.252.068.347
Công ty Cổ phần Vicom	5.606.092.500	5.606.092.500
Các đối tượng khác	14.649.114.188	14.649.114.188
Cộng	214.804.722.321	191.168.346.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	373.617.693
Chi phí SXKDDO công trình xây lắp	19.983.035.426	19.910.430.493
Công trình Nhà máy Xơ sợi KCN Đình Vũ	4.190.706.718	4.190.706.718
Công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải	14.615.737.904	14.615.737.904
Công trình khác	1.176.590.804	1.103.985.671
Hàng hóa	25.218.355	2.832.075.191
Cộng	20.381.871.484	23.116.123.377

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	28.631.642	52.290.326
Phi hợp tác thương mại với Tổng Công ty Thương mại Hà Nội khai thác khu nhà 7-9 Đình Tiên Hoàng	354.545.455	531.818.182
Cộng	380.177.097	584.068.508
Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	21.831.472	27.653.200
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (i)	28.542.953.921	28.542.953.921
Tiền thuê văn phòng	5.983.588.141	8.637.401.194
Chi phí sửa chữa văn phòng	309.627.542	618.045.890
Công cụ, dụng cụ	75.796.241	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	327.378.326	222.312.097
Cộng	38.261.153.645	37.946.348.302

(i) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Trưng Thị, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty tạm thời không phân bổ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được Cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
Mua sắm	-	327.727.273	-	327.727.273
Tại ngày 31/12/2018	1.211.033.146	6.211.365.178	440.576.384	7.862.974.708
HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	864.727.020	5.741.925.994	409.808.570	7.016.461.584
Khấu hao	61.044.350	143.599.741	19.194.104	223.838.195
Tại ngày 31/12/2018	925.771.370	5.885.525.735	429.002.674	7.240.299.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	346.306.126	141.711.911	30.767.814	518.785.851
Tại ngày 31/12/2018	285.261.776	325.839.443	11.573.710	622.674.929

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.278.437.279 VND (tại ngày 01/01/2018 là 3.330.310.549 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	10.626.274.200	517.965.000	11.144.239.200
Tại ngày 31/12/2018	10.626.274.200	517.965.000	11.144.239.200
HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	517.965.000	517.965.000
Tại ngày 31/12/2018	-	517.965.000	517.965.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.626.274.200	-	10.626.274.200
Tại ngày 31/12/2018	10.626.274.200	-	10.626.274.200

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng vô thời hạn thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-C-II-A 9 (1995) tại tổ 5 cụm 4 Thanh Xuân.

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 517.965.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 517.965.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuật ngữ này là để phân loại thành và nên được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.10 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.789.080.000	-	-	9.789.080.000
Cộng	17.545.622.940	-	-	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.013.494.579	119.056.908	-	9.132.551.487
Cộng	17.393.037.519	119.056.908	-	17.512.094.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất				
Nhà	152.885.421			33.528.513
Cộng	152.885.421			33.528.513

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Trám, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	29.797.111.149	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.065.770.065	45.189.083.660
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	-	18.117.844.150
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.706.623.426	4.069.604.080
Phải trả các đối tượng khác	18.463.235.482	29.537.816.437
Cộng	56.032.740.122	149.623.155.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018	
	Số dư	VND	Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	156.335.474		81.854.838.555	79.899.233.729	1.811.940.300	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-		2.424.765.400	2.329.126.185	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-		5.076.417	5.076.417	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.847.491		-	-	123.847.491	
Thuế thu nhập cá nhân	26.714.185		1.403.611.429	1.605.116.396	-	
Thuế nhà đất	135.000.000		-	-	135.000.000	
Tiền thuế đất (i)	-		2.916.282.972	2.916.282.972	-	
Thuế môn bài	-		4.000.000	4.000.000	-	
Các khoản phải, là phí	1.166.647		937.126.855	47.781.918	-	
Cộng	286.728.223		7.291.163.162	6.997.395.886	258.847.491	
						304.529.868

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.7 "Chi phí tài trước", theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuế đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuế đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty vẫn nộp tiền thuế đất hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan	12.091.169.029	2.248.819.978
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	12.091.169.029	2.248.819.978
Phải trả bên thứ ba	413.829.576	337.324.873
<i>Kinh phí công đoàn</i>	303.782.801	227.278.098
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	110.046.775	110.046.775
Cộng	12.504.998.605	2.586.144.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	80.886.978.000	-	27.000.000.000	53.886.978.000
Ngân hàng BIDV Hai Bà Trưng	-	4.174.931.875	4.174.931.875	-
Vay có nhằm dài hạn đến hạn trả	880.390.000	-	880.380.000	-
Cộng	81.767.368.000	4.174.931.875	32.055.321.875	53.886.978.000

(i) Đây khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NHMTD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2015 và việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ VND.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 09 tháng.
- Lãi suất cho vay: Chi trả theo từng giấy nợ. Tuy nhiên, theo thư xác nhận ngân hàng tại ngày 31/12/2018, ngân hàng này không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp thuận hóa hình thuận lợi vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

Khoản vay này là khoản đảm bảo cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (với số dư tại ngày 31/12/2018 là 96.856.885.496 VND). Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCcombank), PVCcombank được toàn quyền thay mặt Công ty tiến hành kiện đòi thu hồi nợ đối với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	386.386.000.000	18.079.821.536	40.317.193.836	442.783.015.372
Lãi trong kỳ	-	-	29.618.046.371	29.618.046.371
Phân chia lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	(21.838.501.825)
Tại ngày 31/12/2017	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Tại ngày 01/01/2018	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Lãi trong kỳ	-	-	36.414.643.956	36.414.643.956
Chia các quỹ (i)	-	1.421.324.989	(1.421.324.989)	-
Chia cổ tức 2017 (i)	-	-	(25.771.946.200)	(25.771.946.200)
Tạm chia cổ tức 2018 (ii)	-	-	(13.523.510.000)	(13.523.510.000)
Trích quỹ KGPL năm 2017 (i)	-	-	(2.678.333.332)	(2.678.333.332)
Thưởng BĐH năm 2017 (i)	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	386.386.000.000	18.763.147.666	39.220.266.676	444.369.414.342

(i) Công ty thực hiện chia và phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/4/2018 và ngày 16/8/2018.

(ii) Công ty tạm chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị số 0120/NQ/MTB-HĐQT ngày 08/8/2018.

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300	51,58	199.314.300	51,58
Ông Nguyễn Văn Hiệp	66.226.560	17,14	60.162.000	15,58
Ông Nguyễn Nhật Đình	12.154.600	3,15	22.278.600	5,77
Các cổ đông khác	108.690.540	28,13	104.601.100	27,07
Cộng	386.386.000	100	386.386.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	61.156.113	51.156.113
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.833.607.722	13.833.607.722
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.277,63	1.147,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	602.795.073.403	652.014.334.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.082.515.444	15.379.788.658
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.316.261.078	8.519.235.000
Cộng	622.194.949.925	676.513.358.534

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán của hàng hóa	800.548.051.713	640.177.165.910
Chi phí cung cấp dịch vụ	13.030.453.430	10.893.788.151
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.023.102.459	8.350.479.600
Cộng	816.601.607.602	659.411.431.661

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.152.740.508	3.821.805.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	80.506.679.230	83.826.968.183
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	413.084.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	768.293	-
Cộng	90.660.188.031	88.061.858.583

(i) Trong đó, cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng trong kỳ là 418.168.000 VND.

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	58.609.181	123.202.916
Phạt chậm thanh toán	-	400.971.728
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.255.221.064	377.320.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.132.103	8.664.697
Cộng	1.319.962.328	910.159.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	47.893.705	172.372.599
Chi phí nhân công	4.623.562.004	3.926.267.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.207.080	2.066.892.937
Chi phí khác bằng tiền	1.845.385.159	1.793.328.057
Cộng	8.422.637.948	7.978.861.569

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	622.237.514	603.675.080
Chi phí nhân công	14.144.943.589	12.600.452.888
Chi phí khấu hao tài sản	223.838.195	467.751.355
Dự phòng phải thu khó đòi	23.636.375.684	43.642.906.988
Thuế và các khoản lệ phí	125.368.860	69.491.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.563.341	3.709.117.851
Chi phí khác bằng tiền	7.823.473.224	5.343.148.210
Cộng	50.639.800.407	66.436.544.112

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xóa nợ phải trả	1.417.145.509	-
Thu nhập khác	730	335.675.109
Cộng	1.417.146.239	335.675.109

5.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt hợp đồng kinh tế	830.638.865	-
Chi phí khác	42.793.089	555.848.524
Cộng	873.431.954	555.848.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và nên được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.414.643.956	29.618.046.371
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	(55.565.092.005)	(11.089.867.602)
<i>Các khoản chính lịch vĩnh viễn</i>	<i>(54.289.120.770)</i>	<i>(12.365.070.544)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.506.679.230)	(83.826.958.183)
Chi phí không được trừ	26.217.558.460	71.461.897.639
<i>Các khoản chính lịch tạm thời</i>	<i>(1.275.971.235)</i>	<i>1.275.202.942</i>
Chính lịch TGHĐ đánh giá lại khoản mục tiền	(766.293)	-
Xóa nợ phải trả	(1.275.202.942)	1.275.202.942
(Lỗ)lợi nhuận sau điều chỉnh	(20.426.419.284)	18.528.178.769
(Lỗ)lợi nhuận tính thuế	(20.426.419.284)	18.528.178.769
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(18.528.178.769)
Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ	(20.426.419.284)	-
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.10 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ kỳ tiếp theo sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Cơ chế chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế (i) VND	Lỗ chưa sử dụng đến ngày 01/01/2018 VND	Chưa sử dụng đến ngày 31/12/2018 VND
2013	2018	Đã QT	(848.054.255)	-	-
2014	2019	Đã QT	(40.489.480.180)	(22.809.365.676)	(22.809.365.676)
2015	2020	Đã QT	(26.326.904.360)	(26.326.904.360)	(26.326.904.360)
2016	2021	Đã QT	(53.604.995.341)	(53.604.995.341)	(53.604.995.341)
2018	2023	Chưa QT	(20.426.419.284)	-	(20.426.419.284)
Cộng lỗ tính thuế			(181.695.853.430)	(112.741.265.377)	(133.167.684.661)

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế và theo tờ khai thuế của Công ty.

Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 133.167.684.661 VND được quyền chuyển sang kỳ sau do tính không chắn chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	18.788.495.593	16.525.720.845
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.931.219	776.047.679
Chi phí hàng hóa	800.548.051.713	640.177.165.910
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	342.895.103	586.808.263
Thuế và các khoản lệ phí	125.388.880	59.491.759
Dự phòng phải thu khó đòi	23.639.375.684	43.642.906.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.904.269.402	24.911.219.631
Chi phí bằng tiền khác	9.668.858.383	7.136.476.277
Cộng	875.664.245.957	733.826.837.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá gốc ghi sổ		Dự phòng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	25.551.131.787	33.405.474.077	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.394.947.554	437.700.993.845	(214.804.722.321)	(190.249.450.973)
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	63.547.245.522	-	-
Cộng	461.493.324.863	564.653.683.444	(214.804.722.321)	(190.249.450.973)
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	53.836.975.000	61.787.368.000		
Phải trả người bán và phải trả khác	68.537.738.727	152.209.300.401		
Chi phí phải trả	120.000.000	195.942.567		
Cộng	122.544.716.727	234.172.610.968		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND. Trong kỳ, Công ty không có nhiều các giao dịch sử dụng đồng ngoại tệ do đó Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng này theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ phải trả ngắn hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trong yêu phân loại theo loại lãi suất được trình bày dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chịu lãi suất cố định	133.383.430.025	116.082.784.663
Tài sản tài chính không chịu lãi suất	328.099.894.538	438.570.918.781
Cộng	461.483.324.863	554.653.883.444
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi	53.886.978.000	81.767.368.000
Nợ phải trả tài chính không chịu lãi suất	68.657.738.727	152.405.242.968
Cộng	122.544.716.727	234.172.610.968

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 10% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận (lỗ) trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	+10%	(5.388.697.600)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	+10%	(8.176.738.800)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lượng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Tại ngày 31/12/2018			Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	93.886.978.000	-	-	93.886.978.000
Phải trả người bán và phải trả khác	68.537.738.727	-	-	68.537.738.727
Chi phí phải trả	120.000.000	-	-	120.000.000
Cộng	122.544.716.727	-	-	122.544.716.727
	Tại ngày 01/01/2018			Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	51.787.368.000	-	-	51.787.368.000
Phải trả người bán và phải trả khác	152.209.300.401	-	-	152.209.300.401
Chi phí phải trả	195.942.567	-	-	195.942.567
Cộng	234.172.610.968	-	-	234.172.610.968

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

8.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, công ty liên kết, các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	138.033.874	96.673.702
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	1.997.912.034	980.491.242
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam		42.481.901.357
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	19.175.480.000	7.533.217.122
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.705.303.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	-	11.040.399.000
Cộng	21.281.426.008	63.818.985.423

Mua hàng và tài sản cố định

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	890.750.348	246.603.808
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	-	929.563.932
Cộng	890.750.348	1.176.167.741

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Trong kỳ, tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc là 5.537.806.607 VND (trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 3.976.455.221 VND).

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Các khoản đầu tư tài chính";
- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

Số: 0148/MTB-TCKT

Hà Nội, ngày 1 tháng 02 năm 2019

Về giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2018 tăng hơn 10% so với năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) năm 2018 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) lập ngày 18/02/2019 được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 biến động tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế năm 2017 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017:

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018		Năm 2017		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng doanh thu	914.272	1.261.332	764.911	989.740	149.361	20%	271.591	27%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.414	34.936	29.618	29.160	6.796	23%	5.776	20%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.414	34.625	29.618	28.839	6.796	23%	5.786	20%

Doanh thu năm 2018 tăng 149,36 tỷ đồng tương ứng 20% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 271,59 tỷ đồng tương ứng 27% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 6,79 tỷ đồng tương ứng 23% so với năm trước (báo cáo riêng), tăng 5,77 tỷ đồng tương ứng 20% so với năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 là do chi phí năm nay giảm so với năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận năm 2018 của PVMACHINO tăng hơn 10% so với năm 2017.

Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý cơ quan công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Hữu Lạc